**Tên:** ……..

**Lớp:** S3…

**Ngày làm bài:** Thứ …, ngày …./….

**Nghe:** ……

# GLOBAL ENGLISH 3

## CAMBRIDGE LISTENING PRACTICE

❖ **CLASSWORK: Extra vocabulary for FLYERS – PART 3**

| No. | Words | Meanings | No. | Words | Meanings |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | **office** (n) | văn phòng | 3 | **walk** (n) | cuộc đi bộ |
| 2 | **designer** (n) | nhà thiết kế | | | |

❖ **HOMEWORK: Extra vocabulary for FLYERS – PART 3**

| No. | Words | Meanings | No. | Words | Meanings |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | **theatre** (n) | nhà hát, rạp hát | 3 | **go out** (phr.v) | đi ra ngoài |
| 2 | **enormous** (adj) | khổng lồ | | | |

**Note:* *n = noun: danh từ; adj = adjective: tính từ; phr.v = phrasal verb: cụm động từ.*

**Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 DÒNG** vào vở ghi.*

---

❖ **Mẹo: Phân tích hình ảnh (Picture Analysis)**

**1. Nhìn kỹ bức tranh**

• Nhìn toàn bộ trước: Có 2 người trong lễ tốt nghiệp, đứng trước một tòa nhà lớn giống trường đại học.

→ They are wearing graduation clothes and standing in front of a university.

**2. Tìm chi tiết chính**

• **Người:** a young man, a young woman

• **Hành động:**

– They are holding some papers.

– They might be talking together.

• **Địa điểm:** In front of a university building.

• **Đồ vật / dấu hiệu:** Graduation hats and graduation clothes + Big building with many windows

→ These show it's a university.

**3. Tìm dấu hiệu:**

Trong audio nói: "It was when we were at university."

"Look at his hair! It was very long then."

→ In the picture: The man has long hair; They are in university clothing

**4. Sử dụng các từ tiếng Anh em đã biết:**

• Hãy nói hoặc viết những gì em thấy bằng các từ và câu đơn giản.

→ ***This picture shows 2 people when they were at university.***

---

❖ **Pre-listening: Look at the pictures (A–F) below. Read the questions and write the correct picture letter.**

| | | | |
|---|---|---|---|
| *0. Which picture looks like a school?* | *A* | 3. Which picture looks like a restaurant? | … |
| 1. Which picture looks like a forest? | … | 4. Which picture looks like an office? | … |
| 2. Which picture looks like a farm? | … | 5. Which picture looks like a castle? | … |



LIVEWORKSHEETS

**Các con nghe bài ở link hoặc code sau: *https://soundcloud.com/ms-chi-english/flyers-3_test-1_part-3***

# Part 3

**– 5 questions –**

**Where did Harry's grandma take pictures of these people?**

**Listen and write a letter in each box. There is one example.**



Grandpa [A]



Lucy ☐



Jane ☐



William ☐



Oliver ☐



Sophia ☐



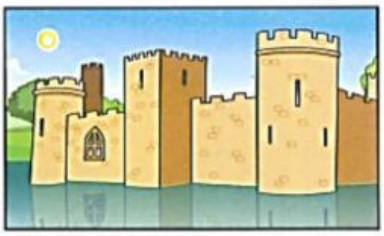
LIVEWORKSHEETS



A



B



C



D



E



F



LIVEWORKSHEETS

**Tên:** ……..

**Lớp:** S3…

**Ngày giao bài:** Thứ …., ngày…./….

**Ngày nộp bài:** Thứ …., ngày …./….

**Từ vựng & Ngữ pháp:** ……

**Nghe:** ……

# GLOBAL ENGLISH 3

## Unit 5: Inventions - Vocabulary 1 & Flyers Listening

### A. VOCABULARY

❖ **Word families**

| No. | Words | Meanings | No. | Words | Meanings |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | **direct** (v) | chỉ đạo, hướng dẫn | 7 | **create** (v) | tạo ra |
| 2 | **direction** (n) | sự chỉ dẫn | 8 | **creation** (n) | sự tạo thành |
| 3 | **director** (n) | giám đốc, đạo diễn, quản lý | 9 | **creator** (n) | người sáng tạo |
| 4 | **collect** (v) | sưu tầm, thu thập | 10 | **invent** (v) | phát minh, sáng chế |
| 5 | **collection** (n) | bộ sưu tập | 11 | **invention** (n) | sự phát minh, vật được phát minh |
| 6 | **collector** (n) | người sưu tầm | 12 | **inventor** (n) | nhà phát minh |

❖ **Great inventors**

| No. | Words | Meanings | No. | Words | Meanings |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | **pencil holders** (n) | những cái giá cắm bút | 5 | **DNA** (n) | phân tử/vật liệu mang thông tin di truyền |
| 2 | **bugs** (n) | các lỗi (trong máy tính) | 6 | **particles** (n) | các hạt nhỏ, vi hạt |
| 3 | **heat** (n) | nhiệt, hơi nóng | 7 | **cell** (n) | tế bào |
| 4 | **molecule** (n) | phân tử | | | |

**Note:* *n = noun: danh từ; v = verb: động từ.*

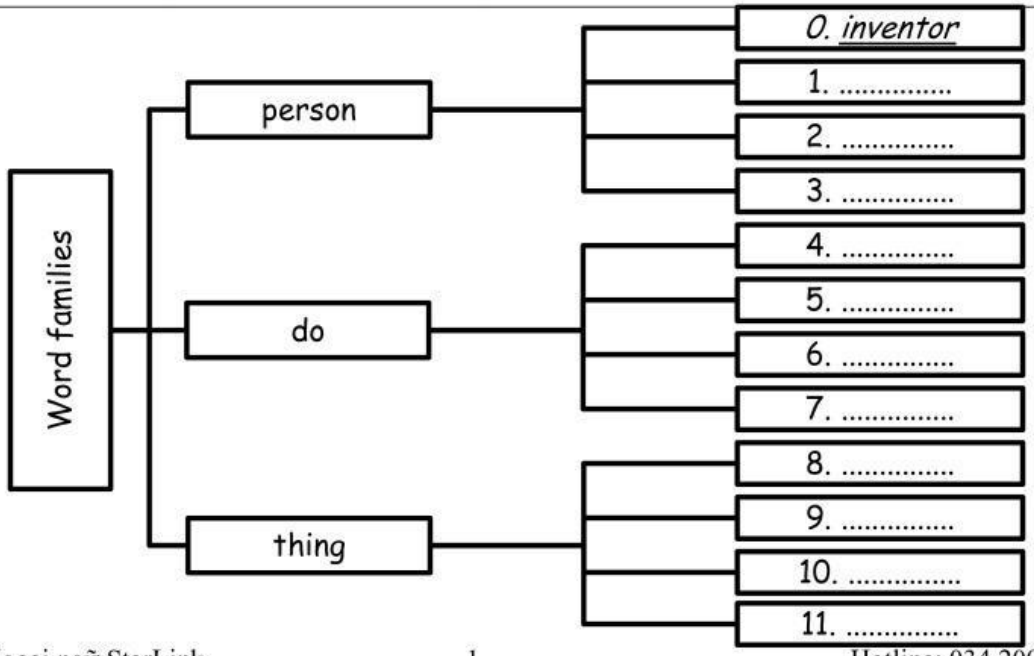
**Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 DÒNG** vào vở ghi.*

### B. HOMEWORK (22 questions)

**I. Which words are from the same word family? Write the words in the mind map.**

*(Những từ nào thuộc cùng một nhóm từ? Hãy viết các từ đó vào sơ đồ tư duy.)*

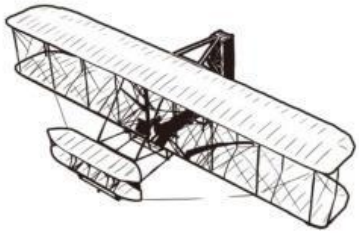
| | | | |
|---|---|---|---|
| collect | ~~invention~~ | inventor | collection |
| creation | create | invent | collector |
| director | direction | creator | direct |






LIVEWORKSHEETS

**II. Read, find information and complete the table.** *(Đọc, tìm thông tin và hoàn thành bảng.)*

| Thomas Edison | Alexander Graham Bell | Wright Brothers |
|---|---|---|
| Thomas Edison was a very important inventor. In 1879, he made the first light bulb. It makes it easier and safer for people to light their homes and streets. Edison worked hard and tried many times to make a good light bulb. His light bulb made cities bright and safe. | Alexander Graham Bell studied sound. In 1876, he made the telephone. It allows people to talk to each other over long distances. Before this, people sent letters, and letters were slow. His telephone made talking fast. | The Wright Brothers wanted to fly like birds. In 1903, they made the first airplane. It flew only a little. But people saw that humans could fly. Their airplane helps travel and makes it easier and faster for people to move across countries and oceans. |
| *Light bulb*  | *Telephone*  | *Airplane*  |

| Invention | Inventor | Year | Impact |
|---|---|---|---|
| Light bulb  | Thomas Edison | 1879 | Makes it *(0)* *easier and safer* for people to light their homes and streets. |
| Telephone  | (1) ..... ..... | (2) ..... | Allows people to (3) ..... over long distances. |
| Airplane  | (4) ..... ..... | (5) ..... | Makes it easier and faster for people to (6) ..... and oceans. |

**III. Choose the correct answers.** *(Chọn đáp án đúng.)*

*0. It's* ***impossible / possible*** *to study without pencil holders. My desk is messy.*

1. The vase broke because the design was **perfect / imperfect**.
2. The instructions were **clear / unclear**, so we didn't know what to do.
3. The baby rabbit is very **immature / mature**. It cannot live alone yet.
4. The room became very **unsafe / safe** when the heat increased.
5. This science project is **usual / unusual**. We used a real onion cell to observe.


LIVEWORKSHEETS

**CAMBRIDGE LISTENING PRACTICE**

**Các con nghe bài ở link hoặc code sau:**

*https://soundcloud.com/ms-chi-english/flyers-01-test-2-part-3*

# Part 3

**– 5 questions –**

**Where did each person go?**

**Listen and write a letter in each box. There is one example.**



Richard E



Helen ☐



Jim ☐



Lucy ☐



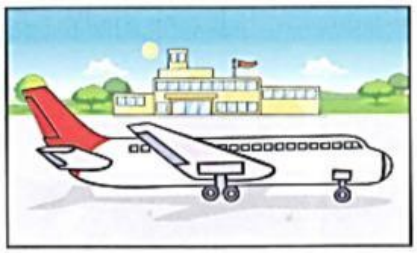
Oliver ☐



Jane ☐



LIVEWORKSHEETS



A



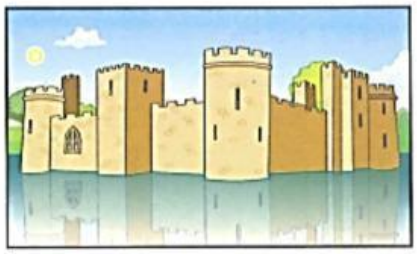
B



C



D



E



F



LIVEWORKSHEETS